

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10-3-2023

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Trịnh Ngọc Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2023, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị X** – sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp L1, xã Th, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Cao Văn N** – sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp L1, xã Th, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 12 năm 2022 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cao Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân từ năm 1996, nhưng đến năm 2006 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84 ngày 23/6/2006.

Cuộc sống vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng không còn tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau dẫn đến không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Chị đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi. Chị và anh N đã không còn sống chung

với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Cao Văn N.

- Về nuôi con: Chị X trình bày có 02 (Hai) con chung là Cao Đình V – sinh ngày 22/8/1999 và Cao Thanh T – sinh ngày 12/11/2002. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu về việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Chị X trình bày chị và anh N tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 16 tháng 01 năm 2023, bị đơn anh Cao Văn N bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị X kết hôn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 và có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84 ngày 23/6/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu tháng 12/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, chủ yếu do chị X có quan hệ với người đàn ông khác sống không chung thủy với anh, anh đã khuyên can nhưng chị X vẫn không thay đổi, anh và chị X đã không còn sống chung với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Nay chị Nguyễn Thị X yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn với chị X.

- Về nuôi con: Anh và chị Nguyễn Thị X trình bày có 02 (Hai) con chung là Cao Đình V – sinh ngày 22/8/1999 và Cao Thanh T – sinh ngày 12/11/2002. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu về việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Anh và chị Nguyễn Thị X tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết nguyên đơn đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ gồm: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân (Bản sao), Giấy khai sinh (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính). Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ: Bản tự khai của nguyên đơn, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn; Biên bản lấy lời khai đối với bị đơn. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các

đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị X. Về hôn nhân: Cho chị X được ly hôn với anh N. Về con chung: Chị X và anh N có 02 (Hai) con chung là Cao Đình V – sinh ngày 22/8/1999 và Cao Thanh T – sinh ngày 12/11/2002. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét về việc nuôi con và cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Chị X và anh N trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Chị X phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Cao Văn N có nơi cư trú tại xã Th, huyện P, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Cao Văn N. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị X là nguyên đơn và anh N là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Nguyên đơn có mặt tại phiên hòa giải, bị đơn triệu tập hợp lệ vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1, Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị X và anh N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 23/6/2006. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự thể hiện: Chị X yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng không còn tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Anh N cũng thừa nhận cuộc sống chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã không còn sống chung với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Nay chị

X yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị X được ly hôn với anh N thì anh N cũng đồng ý ly hôn với chị X.

Xét thấy, chị X và anh N hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh N cũng đồng ý ly hôn với chị X.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị X và anh N không còn tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Chị X và anh N trình bày anh chị có 02 (Hai) con chung là Cao Đình V – sinh ngày 22/8/1999 và Cao Thanh T – sinh ngày 12/11/2002. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên anh chị không yêu cầu về việc nuôi con và cấp dưỡng cho con, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Chị X và anh N trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị X phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị X.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị X được ly hôn với anh Cao Văn N.

- Về nuôi con: Chị Nguyễn Thị X và anh Cao Văn N 02 (Hai) con chung là Cao Đình V – sinh ngày 22/8/1999 và Cao Thanh T – sinh ngày 12/11/2002.

Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị X phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị X đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003078 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã X (Số 84, ngày 23/6/2006) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đại